HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 53/2026/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí; tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 3256/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí; tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra số 840/BC-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí; tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí; tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến

việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

1. Mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí (Phụ lục kèm theo).

2. Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp được trích để lại theo tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại khoản 1 Điều này để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí thực hiện nộp toàn bộ phí vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.

4. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ lệ phí vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu lệ phí theo quy định.

Điều 3. Các trường hợp được miễn, giảm thu phí, lệ phí

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: giảm 50% mức thu phí đối với người thuộc hộ nghèo; người có công với cách mạng, người khuyết tật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: miễn thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: giảm 50% mức thu phí đối với người khuyết tật; miễn thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh, người có công với cách mạng, đối tượng thuộc diện tái định cư do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đối tượng được xét giao đất trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ, đính chính giấy chứng nhận đã cấp mà sai sót do lỗi của cơ quan thực hiện, người sử dụng đất bị thu hồi đất thực hiện các dự án có vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước mà không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ về đất.

4. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm: miễn thu phí đối với các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng

phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án, Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên, Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

5. Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai: miễn thu phí trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, miễn thu phí cho các bộ, ngành, địa phương khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: giảm 50% mức thu lệ phí đối với người khuyết tật; miễn thu lệ phí đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh. người có công với cách mạng. đối tượng thuộc diện tái định cư do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đối tượng được xét giao đất trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ, đính chính giấy chứng nhận đã cấp mà sai sót do lỗi của cơ quan thực hiện, người sử dụng đất bị thu hồi đất thực hiện các dự án có vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước mà không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ về đất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế

- Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số

03/2021/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Nghị quyết số 63/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Mức thu phí, lệ phí tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 1 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An.

- Mức thu phí, lệ phí tại Mục I, V Phần A, Mục II Phần B Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh Long An quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An.

- Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An (trước sáp nhập) về quy định mức thu, đơn vị tính phí và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Long An.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 6. **Điều khoản chuyển tiếp**

Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa được giải quyết (chưa trao trả kết quả giải quyết cho người dân, doanh nghiệp) thì thực hiện thu, nộp phí, lệ phí theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, Kỳ họp thứ 5 (kỳ họp thường lệ giữa năm 2026) thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật-Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC
MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỂ LẠI TỪ NGUỒN THU PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Đính kèm Nghị quyết số 53/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
A	**DANH MỤC PHÍ**				
I	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**			0%	
-	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng	đồng/cây/ công nhận/ bình tuyển	250.000		
-	Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đồng/01 vườn giống/01 rừng giống	2.400.000		
II	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**			0%	
1	**Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường**	đồng/01 hồ sơ			
-	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.500.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		12.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		14.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng		17.000.000		
2	**Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng**	đồng/01 hồ sơ			
-	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống		6.900.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		8.500.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		15.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		16.000.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
3	**Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật**	đồng/01 hồ sơ			
-	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.500.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
4	**Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**	đồng/01 hồ sơ			
-	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống		7.800.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9.500.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng		24.000.000		
5	**Nhóm 5: Dự án giao thông**	đồng/01 hồ sơ			
-	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.100.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		18.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng		25.000.000		
6	**Nhóm 6: Dự án công nghiệp**	đồng/01 hồ sơ			
-	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống		8.400.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10.500.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		19.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng		26.000.000		
7	**Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)**	đồng/01 hồ sơ			
-	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống		5.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		10.800.000		
-	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		12.000.000		
-	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng		15.600.000		
III	**Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường**	đồng/01 hồ sơ	15.240.000	0%	
IV	**Phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường**	đồng/01 hồ sơ	7.620.000	0%	
V	**Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**	đồng/tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai		0%	
1	**Đá**				
-	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	7.500		
-	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng (Serpentin, barit, bentonit)	m^3	6.750		
2	**Sỏi, cuội, sạn**	m^3	9.000		
3	**Cát**				
-	Cát vàng	m^3	7.500		
-	Cát trắng	m^3	10.500		
-	Các loại cát khác	m^3	6.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
4	**Đất**				
-	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000		
-	Cao lanh	tấn	5.800		
-	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	2.000		
-	Các loại đất khác	m^3	2.000		
5	**Than**				
-	Than bùn	tấn	8.000		
-	Các loại than khác	tấn	10.000		
6	**Nước khoáng thiên nhiên**	m^3	3.000		
7	**Đôlômít (dolomit)**	m^3	45.000		
8	**Các khoáng sản không kim loại khác**	tấn	30.000		
9	**Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản**		60% mức thu loại khoáng sản tương ứng nêu trên		
VI	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**				
1	**Đối với tổ chức**				
a	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; giao đất thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**				
a1	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất;	đồng/01 giấy chứng nhận	1.300.000	83%	
a2	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	đồng/01 hồ sơ/01 thửa		0%	Trường hợp hồ sơ có trên 01 thửa đất thì thửa thứ 2 trở lên thu thêm 300.000 đồng/01 thửa
-	Diện tích dưới 10.000 m^2		2.600.000		
-	Diện tích từ 10.000 m^2 đến dưới 100.000 m^2		3.900.000		
-	Diện tích từ 100.000 m^2 trở lên		5.200.000		
a3	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	đồng/01 giấy chứng nhận	1.290.000	83%	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
a4	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	đồng/01 giấy chứng nhận	1.690.000	83%	
b	**Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận**	đồng/01 giấy chứng nhận		83%	
-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất		600.000		
-	Cấp giấy chứng nhận về tài sản		580.000		
-	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất		800.000		
c	**Đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận**	đồng/01 giấy chứng nhận		83%	
-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất		600.000		
-	Cấp giấy chứng nhận về tài sản		580.000		
-	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất		800.000		
d	**Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất**	đồng/01 giấy chứng nhận		83%	
-	Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất		900.000		
-	Chứng nhận biến động về tài sản		900.000		
-	Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất		1.100.000		
-	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp		900.000		
2	**Đối với hộ gia đình, cá nhân**				
a	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**				
-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	đồng/01 giấy chứng nhận	400.000	83%	
-	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	đồng/01 hồ sơ	400.000	0%	
-	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	đồng/01 giấy chứng nhận	400.000	83%	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	đồng/01 giấy chứng nhận	500.000	83%	
b	**Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận**	đồng/01 giấy chứng nhận		83%	
-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất		350.000		
-	Cấp giấy chứng nhận về tài sản		350.000		
-	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất		450.000		
c	**Đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận**	đồng/01 giấy chứng nhận		83%	
-	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất		350.000		
-	Cấp giấy chứng nhận về tài sản		350.000		
-	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất		450.000		
d	**Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất**	đồng/01 giấy chứng nhận		83%	
-	Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất		300.000		
-	Chứng nhận biến động về tài sản		450.000		
-	Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất		550.000		
-	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp		200.000		
VII	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**			80%	
1	**Đối với tổ chức**	đồng/01 hồ sơ /01 giấy chứng nhận			Trường hợp hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm có nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thứ 2 trở đi thu thêm 30.000 đồng/01 giấy chứng nhận

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Đăng ký giao dịch bảo đảm		932.000		
-	Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm		30.000		
-	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000		
-	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm; đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký do rút bớt tài sản thế chấp		930.000		
-	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm		300.000		
2	**Đối với hộ gia đình, cá nhân**	đồng/01 hồ sơ /01 giấy chứng nhận			Trường hợp hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm có nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thứ 2 trở đi thu thêm 30.000 đồng/01 giấy chứng nhận
-	Đăng ký giao dịch bảo đảm		176.000		
-	Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm		30.000		
-	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000		
-	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		116.000		
-	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm		300.000		
VIII	**Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai**			70%	
1	**Đối với thông tin dữ liệu thửa đất**				
-	Thông tin thửa đất (đầy đủ thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất)	đồng/01 thửa/01 loại thông tin	45.000		
-	Trường hợp cung cấp thông tin thỏa thuận địa điểm đầu tư (trích lục trên 05 thửa)	đồng/01 thỏa thuận	300.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Thông tin thửa đất không bao gồm thông tin về người sử dụng hoặc quản lý hoặc sở hữu tài sản gắn liền với đất	đồng/01 thửa	35.000		
-	Lịch sử biến động của thửa đất (theo hồ sơ đăng ký biến động)	đồng/01 hồ sơ	25.000		
-	Giao dịch đảm bảo	đồng/01 hồ sơ	20.000		
-	Bản sao Giấy chứng nhận	đồng/01 giấy	32.000		
-	Hồ sơ đăng ký đất đai	đồng/01 trang	8.000		Mức thu áp dụng cho 5 trang tài liệu đầu tiên, từ trang thứ 6 trở đi thu thêm 900 đồng/01 trang
2	**Đối với thông tin, dữ liệu bản đồ địa chính**				
a	**Bản đồ địa chính dạng số**	đồng/ 01 mảnh			Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì thu bằng 50% mức thu dạng Vector
-	Tỷ lệ bản đồ 1/500		200.000		
-	Tỷ lệ bản đồ 1/1000		250.000		
-	Tỷ lệ bản đồ 1/2000		500.000		
-	Tỷ lệ bản đồ 1/5000		750.000		
b	**Bản đồ địa chính dạng giấy**	đồng/ 01 mảnh			
-	Tỷ lệ bản đồ 1/500		100.000		
-	Tỷ lệ bản đồ 1/1000		125.000		
-	Tỷ lệ bản đồ 1/2000		250.000		
-	Tỷ lệ bản đồ 1/5000		375.000		
c	**Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất**				
-	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (cấp tỉnh)	đồng/01 mảnh bản đồ cấp tỉnh dạng số	2.000.000		
		đồng/01 mảnh bản đồ cấp tỉnh dạng giấy	1.000.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (cấp xã)	đồng/01 mảnh bản đồ cấp xã dạng số	500.000		
		đồng/01 mảnh bản đồ cấp xã dạng giấy	250.000		
3	**Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ**				
-	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia Hạng III (Áp dụng cho các điểm địa chính cơ sở)	đồng/01 điểm	200.000		
-	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	đồng/01 tờ	20.000		
IX	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**			0%	
-	Đối với thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	đồng/01 đề án, báo cáo	400.000		
-	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đến dưới 500 m^3/ngày đêm	đồng/01 đề án, báo cáo	1.000.000		
-	Đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất: có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	đồng/01 đề án, báo cáo	2.500.000		
-	Đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất: có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	đồng/01 đề án, báo cáo	5.000.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất: có lưu lượng nước từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm.	đồng/01 đề án, báo cáo	6.800.000		
-	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/01 hồ sơ	50% mức thu theo quy định nêu trên		
-	Trường hợp cấp lại	đồng/01 hồ sơ	30% mức thu theo quy định nêu trên		
X	**Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt**			0%	
-	Đối với Đề án khai thác nước mặt cho: - Khai thác nước mặt cho mục đích thi công xây dựng công trình đối với hồ chứa, đập dâng, công trình thủy lợi; Khai thác nước mặt cho mục đích thi công xây dựng công trình đối với công trình khác có quy mô dưới 3.000 m^3/ngày đêm; - Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) có quy mô dưới 3.000 m^3/ngày đêm; - Khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô dưới 3.000 m^3/ngày đêm; - Khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô dưới 3.000 m^3/ngày đêm đối với khu vực biên giới,	đồng/01 đề án, báo cáo	1.500.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; - Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy dưới 200 kw				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Đối với Đề án khai thác nước mặt cho: - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác dưới 2 m^3/giây và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m^3; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 0,5 m^3/giây đến dưới 5 m^3/giây; - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m^3; - Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 200 kw đến dưới 2.000 kw; - Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm; - Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch dưới 60m. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước dưới 50m.	đồng/01 đề án, báo cáo	4.000.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
-	Đối với Đề án khai thác nước mặt cho: - Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m^3/giây đến dưới 5 m^3/giây và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m^3; - Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 5 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây trở lên; - Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 30.000 kw; - Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 20.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm; - Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60m đến dưới 200 m. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50m đến dưới 200 m	đồng/01 đề án, báo cáo	6.800.000		
-	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/01 hồ sơ	50% mức thu theo quy định nêu trên		
-	Trường hợp cấp lại	đồng/01 hồ sơ	30% mức thu theo quy định		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
			nêu trên		
XI	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**			0%	
-	Mức thu phí thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/01 hồ sơ	1.400.000		
-	Trường hợp gia hạn	đồng/01 hồ sơ	30% mức thu theo quy định nêu trên		
B	**DANH MỤC LỆ PHÍ**				
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất			0%	
1	**Đối với tổ chức**				
a	**Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**				
-	Cấp mới giấy chứng nhận lần đầu; giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	đồng/01 giấy chứng nhận	400.000		
-	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận	đồng/01 giấy chứng nhận	50.000		
b	**Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất)**				
-	Cấp mới giấy chứng nhận lần đầu	đồng/01 giấy chứng nhận	100.000		
-	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận	đồng/01 giấy chứng nhận	50.000		
c	**Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai**	đồng/01 giấy chứng nhận	30.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
d	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**	đồng/01 bản	30.000		
2	**Đối với hộ gia đình, cá nhân**			0%	
a	**Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường**				
a1	**Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**				
-	Cấp mới giấy chứng nhận lần đầu	đồng/01 giấy chứng nhận	50.000		
-	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận; giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	đồng/01 giấy chứng nhận	25.000		
a2	**Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất)**				
-	Cấp mới giấy chứng nhận lần đầu	đồng/01 giấy chứng nhận	25.000		
-	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận	đồng/01 giấy chứng nhận	20.000		
a3	**Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai**	đồng/01 giấy chứng nhận	28.000		
a4	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**	đồng/01 bản	15.000		
b	**Đối với hộ gia đình, cá nhân tại khu vực khác**				
b1	**Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**				
	Cấp mới giấy chứng nhận lần đầu; giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	đồng/01 giấy chứng nhận	25.000		
	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận	đồng/01 giấy chứng nhận	12.000		
b2	**Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất)**				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	Cấp mới giấy chứng nhận lần đầu	đồng/01 giấy chứng nhận	12.000		
	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận	đồng/01 giấy chứng nhận	10.000		
b3	**Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai**	đồng/01 giấy chứng nhận	10.000		
b4	**Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính**	đồng/01 bản	7.000		